

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		159.549.362.363	164.374.127.000
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	67.631.462.525	76.780.129.568
111	1. Tiền		67.631.462.525	76.780.129.568
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		31.725.074.340	30.208.520.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	31.725.074.340	30.208.520.000
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.948.492.085	15.625.647.748
131	1. Phải thu của khách hàng	5.3	9.505.598.008	11.940.244.678
132	2. Trả trước cho người bán		101.381.635	1.898.845.745
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	1.732.352.442	2.177.397.325
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.5	(390.840.000)	(390.840.000)
140	IV. Hàng tồn kho	5.6	48.683.240.590	41.293.243.684
141	1. Hàng tồn kho		48.728.292.019	41.338.295.113
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(45.051.429)	(45.051.429)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		561.092.823	466.586.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		395.884.629	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		123.208.194	274.586.000
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	5.7	42.000.000	192.000.000
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		99.712.560.834	97.518.300.688
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.296.642.000	11.185.512.000
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	5.8	9.296.642.000	11.185.512.000
220	II. Tài sản cố định		39.190.882.179	34.700.454.683
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.9	10.365.266.690	11.046.541.437
222	- Nguyên giá		18.556.647.245	18.608.548.629
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.191.380.555)	(7.562.007.192)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.10	3.702.956.850	3.702.956.850
228	- Nguyên giá		3.797.694.000	3.797.694.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(94.737.150)	(94.737.150)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.11	25.122.658.639	19.950.956.396
240	III. Bất động sản đầu tư	5.12	40.618.292.173	41.210.013.163
241	- Nguyên giá		46.413.323.927	46.413.323.927
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.795.031.754)	(5.203.310.764)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.13	9.209.925.000	9.254.925.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.400.000.000	1.400.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		6.809.925.000	6.809.925.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.000.000.000	1.045.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.396.819.482	1.167.395.842
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.14	1.396.819.482	1.167.395.842
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		259.261.923.197	261.892.427.688

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		158.884.041.756	159.987.782.859
310	I. Nợ ngắn hạn		54.781.348.892	54.749.151.216
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán	5.15	4.163.030.378	1.827.943.472
313	3. Người mua trả tiền trước	5.16	1.743.494.939	4.477.901.869
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.17	101.439.043	3.669.908.598
315	5. Phải trả người lao động		5.408.611.467	7.959.104.851
316	6. Chi phí phải trả		-	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.18	34.848.378.319	32.401.205.286
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.516.394.746	4.413.087.140
330	II. Nợ dài hạn		104.102.692.864	105.238.631.643
333	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	-
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		245.386.674	282.773.049
337	4. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	5. Doanh thu chưa thực hiện	5.19	103.857.306.190	104.955.858.594
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		100.377.881.441	101.904.644.829
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.20	71.093.143.927	69.386.572.236
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35.000.000.000	35.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		23.239.789.504	10.661.971.950
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		3.062.072.029	1.610.000.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.791.282.394	22.114.600.286
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	5.21	29.284.737.514	32.518.072.593
431	1. Nguồn kinh phí		29.284.737.514	32.518.072.593
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		259.261.923.197	261.892.427.688

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THU VÂN

LÊ THỊ MỘNG ĐIẾP

LÊ VĂN MỸ